

UBND TỈNH THANH HÓA  
**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Số: /SKHCN-BCVT

V/v thông báo sửa đổi Mã bưu chính quốc gia cho đối tượng là phường, xã và các đơn vị hành chính tương đương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hóa, ngày tháng 8 năm 2025

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Các Doanh nghiệp Bưu chính.

Thực hiện Quyết định số 2334/QĐ-BKHCN ngày 24/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi Mã bưu chính quốc gia cho đối tượng là phường, xã và các đơn vị hành chính tương đương.

Để đảm bảo cho việc chuyển phát thư, công văn, tài liệu, bưu phẩm, bưu kiện qua đường bưu chính của các cơ quan, đơn vị được nhanh chóng, chính xác, an toàn theo đúng quy định, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo đến các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh; UBND các xã, phường, các Doanh nghiệp Bưu chính danh mục sửa đổi Mã bưu chính quốc gia cho đối tượng là phường, xã và các đơn vị hành chính tương đương đã ban hành tại Quyết định số 2475/QĐ-BTTTT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

*(Có danh mục chi tiết kèm theo văn bản này)*

Đề nghị các các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh; 166 UBND xã, phường, các doanh nghiệp Bưu chính tổ chức thực hiện sử dụng ghi Mã bưu chính quốc gia; tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến triển khai, hướng dẫn, đến tổ chức, người dân trong sử dụng dịch vụ gửi qua đường bưu chính thực hiện gắn Mã bưu chính quốc gia trên bao bì tài liệu, bưu phẩm, bưu kiện.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị các đơn vị có văn bản gửi về Phòng Quản lý Bưu chính - Viễn thông, Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền giải quyết theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (để b/c);
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Lưu: VT, BCVT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Cao Thị Ngọc Hà**

**Phụ lục**

(Kèm theo Công văn số: /SKHCN-BCVT ngày /8/2025 của Sở KH&CN tỉnh Thanh Hóa)

| Số thứ tự |      | Đối tượng gán mã      | Mã bưu chính |
|-----------|------|-----------------------|--------------|
| Tỉnh      | ĐTGM |                       |              |
| (1)       | (2)  | (3)                   | (4)          |
| 33        |      | <b>TỈNH THANH HÓA</b> |              |
|           | 1    | X. Các Sơn            | 42722        |
|           | 2    | X. Trường Lâm         | 42736        |
|           | 3    | X. Hà Trung           | 40606        |
|           | 4    | X. Tống Sơn           | 40631        |
|           | 5    | X. Hà Long            | 40623        |
|           | 6    | X. Hoạt Giang         | 40610        |
|           | 7    | X. Lĩnh Toại          | 40618        |
|           | 8    | X. Triệu Lộc          | 40426        |
|           | 9    | X. Đông Thành         | 40433        |
|           | 10   | X. Hậu Lộc            | 40406        |
|           | 11   | X. Hoa Lộc            | 40413        |
|           | 12   | X. Vạn Lộc            | 40434        |
|           | 13   | X. Nga Sơn            | 40506        |
|           | 14   | X. Nga Thắng          | 40522        |
|           | 15   | X. Hồ Vương           | 40533        |
|           | 16   | X. Tân Tiến           | 40534        |
|           | 17   | X. Nga An             | 40511        |
|           | 18   | X. Ba Đình            | 40519        |
|           | 19   | X. Hoàng Hóa          | 40349        |
|           | 20   | X. Hoàng Tiến         | 40312        |
|           | 21   | X. Hoàng Thanh        | 40311        |
|           | 22   | X. Hoàng Lộc          | 40340        |
|           | 23   | X. Hoàng Châu         | 40348        |
|           | 24   | X. Hoàng Sơn          | 40323        |
|           | 25   | X. Hoàng Phú          | 40331        |
|           | 26   | X. Hoàng Giang        | 40332        |
|           | 27   | X. Lưu Vệ             | 42636        |
|           | 28   | X. Quảng Yên          | 42614        |
|           | 29   | X. Quảng Ngọc         | 42623        |
|           | 30   | X. Quảng Ninh         | 42617        |
|           | 31   | X. Quảng Bình         | 42621        |
|           | 32   | X. Tiên Trang         | 42627        |

|  |    |                |       |
|--|----|----------------|-------|
|  | 33 | X. Quảng Chính | 42633 |
|  | 34 | X. Nông Công   | 42306 |
|  | 35 | X. Thắng Lợi   | 42338 |
|  | 36 | X. Trung Chính | 42324 |
|  | 37 | X. Trường Văn  | 42339 |
|  | 38 | X. Thắng Bình  | 42328 |
|  | 39 | X. Tượng Lĩnh  | 42332 |
|  | 40 | X. Công Chính  | 42335 |
|  | 41 | X. Thiệu Hóa   | 40934 |
|  | 42 | X. Thiệu Quang | 40911 |
|  | 43 | X. Thiệu Tiến  | 40921 |
|  | 44 | X. Thiệu Toán  | 40922 |
|  | 45 | X. Thiệu Trung | 40931 |
|  | 46 | X. Yên Định    | 41035 |
|  | 47 | X. Yên Trường  | 41025 |
|  | 48 | X. Yên Phú     | 41027 |
|  | 49 | X. Quý Lộc     | 41032 |
|  | 50 | X. Yên Ninh    | 41020 |
|  | 51 | X. Định Tân    | 41009 |
|  | 52 | X. Định Hòa    | 41015 |
|  | 53 | X. Thọ Xuân    | 41606 |
|  | 54 | X. Thọ Long    | 41647 |
|  | 55 | X. Xuân Hòa    | 41613 |
|  | 56 | X. Sao Vàng    | 41629 |
|  | 57 | X. Lam Sơn     | 41628 |
|  | 58 | X. Thọ Lập     | 41621 |
|  | 59 | X. Xuân Tín    | 41620 |
|  | 60 | X. Xuân Lập    | 41616 |
|  | 61 | X. Vĩnh Lộc    | 41106 |
|  | 62 | X. Tây Đô      | 41122 |
|  | 63 | X. Biện Thượng | 41123 |
|  | 64 | X. Triệu Sơn   | 41506 |
|  | 65 | X. Thọ Bình    | 41524 |
|  | 66 | X. Thọ Ngọc    | 41519 |
|  | 67 | X. Thọ Phú     | 41513 |
|  | 68 | X. Hợp Tiến    | 41526 |
|  | 69 | X. An Nông     | 41532 |
|  | 70 | X. Tân Ninh    | 41542 |
|  | 71 | X. Đông Tiến   | 41540 |
|  | 72 | X. Hội Xuân    | 41906 |

|  |     |                |       |
|--|-----|----------------|-------|
|  | 73  | X. Nam Xuân    | 41910 |
|  | 74  | X. Thiên Phủ   | 41912 |
|  | 75  | X. Hiền Kiệt   | 41913 |
|  | 76  | X. Phú Lệ      | 41918 |
|  | 77  | X. Trung Thành | 41921 |
|  | 78  | X. Tam Lư      | 42012 |
|  | 79  | X. Quan Sơn    | 42019 |
|  | 80  | X. Trung Hạ    | 42009 |
|  | 81  | X. Linh Sơn    | 41817 |
|  | 82  | X. Đồng Lương  | 41807 |
|  | 83  | X. Văn Phú     | 41818 |
|  | 84  | X. Giao An     | 41815 |
|  | 85  | X. Bá Thước    | 41429 |
|  | 86  | X. Thiết Ống   | 41425 |
|  | 87  | X. Văn Nho     | 41428 |
|  | 88  | X. Điền Quang  | 41424 |
|  | 89  | X. Điền Lư     | 41419 |
|  | 90  | X. Quý Lương   | 41430 |
|  | 91  | X. Cổ Lũng     | 41412 |
|  | 92  | X. Pù Luông    | 41431 |
|  | 93  | X. Ngọc Lặc    | 41706 |
|  | 94  | X. Thạch Lập   | 41716 |
|  | 95  | X. Ngọc Liên   | 41712 |
|  | 96  | X. Minh Sơn    | 41720 |
|  | 97  | X. Nguyệt Ấn   | 41723 |
|  | 98  | X. Kiên Thọ    | 41727 |
|  | 99  | X. Cẩm Thạch   | 41314 |
|  | 100 | X. Cẩm Thủy    | 41326 |
|  | 101 | X. Cẩm Tú      | 41309 |
|  | 102 | X. Cẩm Vân     | 41325 |
|  | 103 | X. Cẩm Tân     | 41323 |
|  | 104 | X. Kim Tân     | 41206 |
|  | 105 | X. Vân Du      | 41207 |
|  | 106 | X. Ngọc Trạo   | 41233 |
|  | 107 | X. Thạch Bình  | 41221 |
|  | 108 | X. Thành Vinh  | 41213 |
|  | 109 | X. Thạch Quảng | 41218 |
|  | 110 | X. Như Xuân    | 42524 |
|  | 111 | X. Thượng Ninh | 42509 |
|  | 112 | X. Xuân Bình   | 42522 |

|  |     |                |       |
|--|-----|----------------|-------|
|  | 113 | X. Hóa Quỳ     | 42511 |
|  | 114 | X. Thanh Phong | 42516 |
|  | 115 | X. Thanh Quân  | 42515 |
|  | 116 | X. Xuân Du     | 42410 |
|  | 117 | X. Mậu Lâm     | 42408 |
|  | 118 | X. Như Thanh   | 42423 |
|  | 119 | X. Yên Thọ     | 42418 |
|  | 120 | X. Thanh Kỳ    | 42422 |
|  | 121 | X. Thường Xuân | 42206 |
|  | 122 | X. Luận Thành  | 42220 |
|  | 123 | X. Tân Thành   | 42221 |
|  | 124 | X. Thắng Lộc   | 42223 |
|  | 125 | X. Xuân Chinh  | 42217 |
|  | 126 | X. Mừng Lát    | 42106 |
|  | 127 | P. Hạc Thành   | 40143 |
|  | 128 | P. Quảng Phú   | 40140 |
|  | 129 | P. Đông Quang  | 40819 |
|  | 130 | P. Đông Sơn    | 40144 |
|  | 131 | P. Đông Tiến   | 40807 |
|  | 132 | P. Hàm Rồng    | 40106 |
|  | 133 | P. Nguyệt Viên | 40145 |
|  | 134 | P. Sầm Sơn     | 40217 |
|  | 135 | P. Nam Sầm Sơn | 40218 |
|  | 136 | P. Bìm Sơn     | 40714 |
|  | 137 | P. Quang Trung | 40710 |
|  | 138 | P. Ngọc Sơn    | 42740 |
|  | 139 | P. Tân Dân     | 42712 |
|  | 140 | P. Hải Lĩnh    | 42711 |
|  | 141 | P. Tĩnh Gia    | 42741 |
|  | 142 | P. Đào Duy Từ  | 42742 |
|  | 143 | P. Hải Bình    | 42727 |
|  | 144 | P. Trúc Lâm    | 42730 |
|  | 145 | P. Nghi Sơn    | 42739 |
|  | 146 | X. Phú Xuân    | 41917 |
|  | 147 | X. Mừng Chanh  | 42114 |
|  | 148 | X. Quang Chiêu | 42113 |
|  | 149 | X. Tam Chung   | 42109 |
|  | 150 | X. Pù Nhi      | 42112 |
|  | 151 | X. Nhi Sơn     | 42111 |
|  | 152 | X. Mừng Lý     | 42108 |

|  |     |               |       |
|--|-----|---------------|-------|
|  | 153 | X. Trung Lý   | 42107 |
|  | 154 | X. Trung Sơn  | 41923 |
|  | 155 | X. Na Mèo     | 42017 |
|  | 156 | X. Sơn Thủy   | 42018 |
|  | 157 | X. Sơn Điện   | 42015 |
|  | 158 | X. Mừng Mìn   | 42016 |
|  | 159 | X. Tam Thanh  | 42014 |
|  | 160 | X. Yên Khương | 41812 |
|  | 161 | X. Yên Thắng  | 41813 |
|  | 162 | X. Xuân Thái  | 42416 |
|  | 163 | X. Bát Mọt    | 42212 |
|  | 164 | X. Yên Nhân   | 42211 |
|  | 165 | X. Lương Sơn  | 42210 |
|  | 166 | X. Vạn Xuân   | 42213 |